

Số: 122 /BVCTCH-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v yêu cầu báo giá Hóa chất và vật tư
xét nghiệm

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Chấn thương Chính hình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Hóa chất và vật tư xét nghiệm năm 2026 thuộc dự toán mua sắm thường xuyên với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Chấn thương Chính hình

Địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Trương Thanh Bình

Đơn vị công tác: Phòng Vật tư - thiết bị y tế

Điện thoại: 028 38 366 991; 090 982 7291

Email: ttbinh.bvctch@gmail.com

(Lưu ý: Người liên hệ có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận thông tin; Hãng sản xuất, nhà cung cấp không gửi hồ sơ trực tiếp cho cá nhân.)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận báo giá, đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp thực hiện như sau:

3.1. Tiếp nhận bản giấy (bắt buộc):

Hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy, gồm:

- Báo giá;
- Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm.

Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận Văn thư của Bệnh viện (không gửi trực tiếp cho cá nhân) theo địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Tiếp nhận bản mềm (đồng thời):

Hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi hồ sơ qua email:

- ttbinh.bvctch@gmail.com;
- quochungxn@gmail.com.

Hồ sơ bản mềm bao gồm:

- File scan và file Excel của “Báo giá” và “Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm”;
- File scan các tài liệu liên quan đến thông tin, xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm (nếu có).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 30 phút ngày 21 tháng 01 năm 2026 đến trước 15 giờ 30 phút ngày 02 tháng 02 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục Hóa chất và vật tư xét nghiệm theo “Bảng mô tả tính năng kỹ thuật” đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp; yêu cầu về vận chuyển, bảo quản hàng hóa:

2.1. Địa điểm cung cấp:

Bệnh viện Chấn thương Chính hình

Địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh

2.2. Yêu cầu về vận chuyển, bảo quản hàng hóa:

- Hàng hóa còn nguyên vẹn, không bị hư hao trong quá trình vận chuyển.
- Có hướng dẫn bảo quản sản phẩm.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng theo từng đợt đặt hàng của Chủ đầu tư. Thời gian giao hàng trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông tin đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo từng đợt đặt hàng trong vòng 90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được hóa đơn tài chính.


5. Các thông tin khác:

- Nhà thầu thực hiện báo giá theo đúng mẫu “Báo giá” và điền đầy đủ thông tin vào “Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm” đính kèm.

- Căn cứ vào “Bảng mô tả tính năng kỹ thuật”, nhà thầu lựa chọn sản phẩm chào giá cho phù hợp.

- Nhà thầu có thể chào sản phẩm có tính năng kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn và phải chứng minh rõ ràng đầy đủ trong “Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm”.

(Đính kèm theo Bảng mô tả tính năng kỹ thuật).

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Phòng VTTBYT (để tiếp nhận, tổng hợp);
- <https://muasamcong.mpi.gov.vn>;
- Lưu: VT, VTTBYT, TTB (02).

GIÁM ĐỐC



Hoàng Mạnh Cường



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG MÔ TẢ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

(Kèm theo công văn số 122 /BVCTCH-VTTBYT ngày 20 tháng 01 năm 2026)

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
Lô 1	Dịch vụ xét nghiệm huyết học: đo tốc độ máu lắng bằng máy tự động hoàn toàn phương pháp Westergren không pha loãng, sử dụng trực tiếp ống máu EDTA. Số lượng: 01 máy					
1		Thẻ thông minh đo tốc độ máu lắng cho kết quả 1 giờ và 2 giờ	Thẻ	16	Thẻ thông minh xét nghiệm máu lắng. - Công dụng: cung cấp số lượng xét nghiệm trên máy xét nghiệm máu lắng tự động. - Thành phần: thẻ thông minh	Thẻ /1200 test
2		Hóa chất nội kiểm máu lắng	Hộp	12	Bộ nội kiểm xét nghiệm máu lắng. - Dùng để nội kiểm máy xét nghiệm máu lắng. - Gồm 2 ống cho 2 ngưỡng giá trị bình thường và cao. - Thành phần gồm hồng cầu động vật trong dung dịch giống huyết tương.	Hộp (2 x 2.0ml)
Lô 2	Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Phân tích khí máu Số lượng: 01 máy					
3		Mô-đun thuốc thử khí máu	Hộp	12	Mô-đun thuốc thử được chỉ định để xác định định lượng pH (hoạt động ion hydro), PCO2 (carbon dioxide áp suất một phần) và PO2 (oxy áp suất một phần) trên các mẫu máu toàn phần	800ml/ hộp
4		Hóa chất nội kiểm khí máu	Hộp	24	- Để theo dõi hiệu suất của máy phân tích khí máu - Gồm 3 ống cho 3 ngưỡng giá trị thấp, bình thường và cao.	3x3x1,7ml/hộp
5		Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm khí máu	Hộp	4	Bộ hóa chất rửa sử dụng trong chẩn đoán in-vitro cho xét nghiệm phân tích khí máu	90ml/ hộp

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
Lô 3	Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Tổng phân tích nước tiểu trên máy bán tự động Số lượng: 01 máy					
6		Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu bán tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, keton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, tỷ trọng	Hộp	7	Que thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu và dành cho đo lường mang tính trực quan gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, ketones, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH và tỉ trọng Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn	100que x 10 lọ
Lô 4	Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Đo HbA1c sử dụng công nghệ sắc ký lỏng cao áp theo phương pháp trao đổi ion Số lượng: 01 máy					
7		Cột sắc ký trao đổi ion		3	Được sử dụng trong chẩn đoán in vitro, dùng để đo lường HbA1c trong mẫu máu	01 cột/hộp
8		Màng lọc		4	Bộ lọc	05 cái / gói
9		Dung môi ly giải số 1		30	Dung dịch đệm mức 1 được thiết kế dựa trên nguyên lý sắc ký lỏng cao áp	800ml/hộp
10		Dung môi ly giải số 2		20	Dung dịch đệm mức 2 được thiết kế dựa trên nguyên lý sắc ký lỏng cao áp	800ml/hộp
11		Dung môi ly giải số 3		20	Dung dịch đệm mức 3 được thiết kế dựa trên nguyên lý sắc ký lỏng cao áp	800ml/hộp
12		Dung dịch rửa và ly giải		20	Dung dịch rửa	2.000ml/Chai
13		Bộ chất chuẩn hóa Hemoglobin A1c		4	Hóa chất kiểm chuẩn	Hộp (2 mức, 5 x 4ml /mức)
14		Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c		4	Hóa chất chuẩn máy	Hộp (2 mức, 4 x 0.5ml /mức)
Lô 5	Sinh phẩm					
15		Thẻ định nhóm máu đầu giường ABO thẻ/ 2 test	Thẻ	10.000	Thành phần: - Ô Anti A, Ô Anti B - Độ nhạy: Anti A: 100%, Anti B: 100%. Độ đặc hiệu: Anti A: 100%, Anti B: 100% - Thiết kế 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ. - Bảo quản: 2 - 37°C	Thẻ/2 test

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
Lô 6	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm					
16		Hóa chất nội kiểm huyết học	Hộp	14	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 45 thông số đo 5 thành phần bạch cầu. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày 2-8°C hoặc tương đương.	Hộp/2 bộ/3 x 4.5 ml
17		Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức bình thường	Hộp	4	Dạng đông khô để bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương, bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate	Hộp/20 x 5 ml
18		Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức bất thường	Hộp	4	Dạng đông khô để bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương, bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate	Hộp/20 x 5 ml
19		Hóa chất nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức bình thường	Lọ	24	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng ít nhất 10 thông số tổng phân tích nước tiểu gồm: Glu, Uro, Bil, Blood, Pro, Ketone, Leu, Nit, pH, tỉ trọng. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-25°C hoặc tương đương.	Hộp/12 x 12 ml
20		Hóa chất nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức bất thường	Lọ	24	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng ít nhất 10 thông số tổng phân tích nước tiểu gồm: Glu, Uro, Bil, Blood, Pro, Ketone, Leu, Nit, pH, tỉ trọng. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-25°C hoặc tương đương.	Hộp/12 x 12 ml
21		Hóa chất nội kiểm đông máu mức 1	Hộp	15	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng trên 15 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 24 giờ 2-8°C hoặc tương đương	Hộp/12 x 1 ml
22		Hóa chất nội kiểm đông máu mức 2	Hộp	15	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng trên 15 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 24 giờ 2-8°C hoặc tương đương	Hộp/12 x 1 ml

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
23		Hóa chất nội kiểm Ethanol mức 1	Hộp	4	Dạng lỏng dùng ngay, bảo quản 2-8°C. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.	Hộp/6 x 2 ml
24		Hóa chất nội kiểm Ethanol mức 2	Hộp	4	Dạng lỏng dùng ngay, bảo quản 2-8°C. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.	Hộp/6 x 2 ml
25		Hóa chất nội kiểm Ethanol mức 3	Hộp	4	Dạng lỏng dùng ngay, bảo quản 2-8°C. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.	Hộp/6 x 2 ml
26		Hóa chất nội kiểm HbA1c	Hộp	10	Dạng đông khô, bảo quản 2-8°C. 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng thông số HbA1c. Độ bền mở nắp tối thiểu 28 ngày ở 2-8°C hoặc tương đương	Hộp/2 x 2 x 0.5 ml
27		Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 2	Hộp	20	Dạng lỏng dùng ngay dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8°C. Thành phần 100% huyết thanh từ người. Đáp ứng trên 24 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8°C hoặc tương đương.	Hộp/3 x 1 ml
28		Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 3	Hộp	20	Dạng lỏng dùng ngay dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8°C. Thành phần 100% huyết thanh từ người. Đáp ứng trên 24 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8°C hoặc tương đương.	Hộp/3 x 1 ml
29		Hóa chất ngoại kiểm huyết học	Hộp	6	Chương trình ngoại kiểm Huyết học. Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người, bảo quản nhiệt độ 2-8°C Đáp ứng trên 10 thông số công thức máu hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	Hộp/3 x 2 ml

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
30		Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa. Đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường quy, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	Hộp/6 x 5 ml
31		Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch. Đáp ứng trên 48 thông số, bao gồm cả thông số PTH, 1-25-(OH) ² - Vitamin D hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ từ tháng 1-12 hàng năm.	Hộp/6 x 5 ml
32		Hóa chất ngoại kiểm niệu	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Niệu. Đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Tần suất phân tích: 2 tháng/lần Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Thành phần: 100% nước tiểu người.	Hộp/3 x 12 ml
33		Hóa chất ngoại kiểm tốc độ máu lắng	Hộp	6	Chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Tần suất phân tích: 2 mẫu/quý Chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm.	Hộp/2 x 4.5 ml
34		Hóa chất ngoại kiểm đông máu	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Đông máu. Đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	Hộp/6 x 1 ml
35		Hóa chất ngoại kiểm Ethanol	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol. 2 thông số Ammonia và Ethanol hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 9 hàng năm.	Hộp/6 x 2 ml
36		Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm HbA1c Đáp ứng 2 thông số: HbA1c và Total Haemoglobin Tần suất phân tích: hàng tháng Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	Hộp/6 x 0.5 ml

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
37		Hóa chất ngoại kiểm Protein đặc hiệu	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Protein đặc hiệu. Đáp ứng trên 25 thông số hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm.	Hộp/6 x 1 ml
38		Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm gan	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng trên 10 thông số hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm.	Hộp/12x 1.8 ml
39		Hóa chất ngoại kiểm khí máu	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Khí máu. Đáp ứng trên 10 thông số bao gồm cả thông số Bicarbonate và CO2 (total) hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	Hộp/6 x 1.8 ml
40		Hóa chất ngoại kiểm tim mạch	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch. Đáp ứng trên 10 thông số dấu ấn tim mạch, bao gồm cả thông số CK-MB activity và CK-MB mass hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.	Hộp/6 x 3 ml
Lô 7	Dịch vụ xét nghiệm định nhóm máu và phản ứng hòa hợp trong truyền máu trên máy tự động Số lượng: 01 máy					
41		Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	Card	19.800	- Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính - Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human Globulin) - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng. - Bảo quản 4 - 25 độ C.	24 card/ hộp

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
42		Gel card 6 giếng làm định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh và hồng cầu mẫu	Card	14.400	- Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiêu cầu và huyết tương - Bảo quản 4 - 25 độ C.	24 card/ hộp
43		Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT và làm phản ứng hòa hợp	Card	240	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. - Bảo quản 4 - 25 độ C.	24 card/ hộp
44		Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Chai	70	- Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. - Bảo quản: 2 - 8 độ C.	500 ml/chai
45		Gel card 6 giếng xét nghiệm trong môi trường muối	Card	240	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4 - 25 độ C.	24 card/ hộp
46		Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A	Lọ	24	- Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)
47		Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti B	Lọ	24	- Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)
48		Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên A,B trên bề mặt hồng cầu	Lọ	6	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9 + ES-15) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)
49		Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ Rho(D) của người	Lọ	24	- Kháng thể đơn dòng Anti D (dòng P3X61 + NaTH119) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)
50		Dung dịch khử trùng kim hút	Chai	10	- 0.1 mol/l Sodium Hydroxide Solution (N/10) - Dung dịch dùng khử trùng kim hút - Thành phần: Sodium hydroxide (0~1%); Nước (> 99%)	Chai 1 lít

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
51		Khay pha loãng	Khay	60	- Khay 96 giếng dùng pha loãng hồng cầu - Kích thước: $\geq 121,9\text{mm} \times 84,8\text{mm} \times 30,1\text{mm}$	96 giếng/ khay
52		Kim hút mẫu	Chiếc	2	Chiều dài 160 mm Đường kính ngoài kim $\geq 1,8$ mm Đường kính trong $\geq 1,45$ mm Chất liệu thép không rỉ, được phủ teflon để hạn chế nhiễm khuẩn, nhiễm chéo	Hộp 1 chiếc
Lô 8	Dịch vụ xét nghiệm nhóm máu: Định nhóm máu ABO/Rh(D) bằng máy tự động tương thích với hệ thống Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 3 buồng ủ độc lập có khả năng tự động thay đổi cấu hình nhiệt độ tùy thuộc xét nghiệm được chỉ định. ≥ 2 buồng ly tâm độc lập. Linh động hoán đổi vị trí nạp mẫu và thuốc thử. Số lượng: 01 máy					
53		Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	16	Dung dịch rửa sử dụng để rửa bên trong kim và rửa hệ thống máy phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Dung dịch muối đậm đặc, chất màu, chất bảo quản Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 1,5 lít	Hộp/ 12x125 ml
54		Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	40	Dung dịch rửa sử dụng để rửa bên ngoài kim hút cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Dung dịch tẩy rửa đậm đặc, chất màu, chất bảo quản Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 1,5 lít	Hộp/ 12x125 ml

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
55		Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Hộp	330	Card định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu để xác nhận nhóm máu ABO và Rh trên hệ thống định nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Giếng Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1), giếng Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2), giếng Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201), giếng control Bảo quản: 2-25 độ C, Đóng gói: 50 card/ hộp	Hộp/ 2x25 cards
56		Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	130	Dung dịch pha loãng hồng cầu dùng cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần tối thiểu: Glycin, glucose. Bảo quản: 2-8 độ C Đóng gói: tối đa 200ml	Hộp/ 2x100 ml
57		Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Hộp	175	Gelcard nước muối dùng để xét nghiệm định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu, phản ứng chéo, sàng lọc kháng thể bất thường và tự chứng bệnh nhân trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Vi hạt trong môi trường đệm, chất bảo quản Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 50 card/ hộp	Hộp/ 2x25 cards
58		Bộ hồng cầu kiểm chuẩn	Hộp	14	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định nhóm máu có tính năng xác định kháng nguyên nhóm máu hệ ABO, hệ Rh và hệ K, xác định kháng thể tương ứng của hệ nhóm máu ABO, phát hiện kháng thể bất thường bằng kỹ thuật enzyme và kỹ thuật kháng globulin và xét nghiệm hòa hợp nhóm máu hệ ABO trên hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần tối thiểu chứa hồng cầu người trong dung dịch đệm đẳng trương, chất bảo quản, cloramphenicol, kháng thể. Bảo quản: 2-8 độ C Đóng gói: ≤ 24 ml	Hộp/ 4x6ml

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
59		Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Hộp	10	Card định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu để xác nhận nhóm máu ABO và Rh trên hệ thống định nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng Thành phần: Giếng Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9) Anti-D (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ người, dòng P3x290, P3x35, P3x61 và P3x21223 B10). Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI). Giếng Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). 2 Giếng N (dung dịch đệm không có kháng thể) Bảo quản: 2-8 độ C Đóng gói: 50 card/ hộp	Hộp/ 2x25 cards
60		Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	Hộp	15	Gelcard coombs dùng để xét nghiệm sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, xét nghiệm hòa hợp, tự chứng bệnh nhân, coombs trực tiếp, coombs gián tiếp trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Vi hạt trong môi trường AHG chứa kháng thể đa dòng. Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 50 card/ hộp	Hộp/ 2x25 cards
61		Hồng cầu mẫu	Hộp	12	Hồng cầu mẫu A1 và B dùng để định nhóm máu ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa chứa 0.8% hồng cầu người nhóm máu A1/B, chất bảo quản, cloramphenicol Bảo quản: 2-8 độ C	Hộp/ 2x10ml

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
62		Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hộp	12	Hồng cầu mẫu sử dụng cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường dùng cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa hỗn dịch tế bào hồng cầu người nhóm máu O nồng độ $\leq 0,8\%$. Bảo quản: 2-8 độ C Đóng gói: ≥ 30 ml/ hộp	Hộp/ 3x10ml
Lô 9	Dịch vụ xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi: Phương pháp tán xạ laser + nhuộm huỳnh quang + đếm tế bào dòng chảy - Thông số ≥ 32 thông số - Công suất ≥ 84 mẫu/ giờ Số lượng: 01 máy					
63		Dung dịch pha loãng tế bào máu	Thùng	145	- Dùng để pha loãng mẫu máu và chuẩn bị huyền phù tế bào trước khi phân tích mẫu. - Thành phần: tối thiểu có Natri clorua, natri sunfat, natri hydro photphat, 5-clo-2-metyl-3(2H)-isothiazolone với 2-metyl-3(2H)-isothiazolone và 5-clo-2-metyl-2H-isothiazol-3-one - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 60 ngày sau khi mở nắp	Thùng (20L)
64		Dung dịch ly giải đo tế bào hồng cầu	Chai	21	- Sử dụng để ly giải tế bào hồng cầu, ly giải ra hemoglobin và duy trì hình thái tế bào trước khi phân tích tế bào máu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đếm và phân biệt tế bào hoặc đo nồng độ hemoglobin. - Thành phần: tối thiểu có Natri dodecyl sunfat, natri hydro photphat, natri clorua, 5-clo-2-metyl-3(2H)-isothiazolone với 2-metyl-3(2H)-isothiazolone. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 60 ngày sau khi mở nắp	Chai (1L)

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
65		Dung dịch ly giải đo tế bào lymphocyte, neutrophil, monocyte, eosinophil và bạch cầu hạt chưa trưởng thành	Chai	21	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để ly giải tế bào hồng cầu, ly giải ra hemoglobin và duy trì hình thái tế bào trước khi phân tích tế bào máu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đếm và phân biệt tế bào hoặc đo nồng độ hemoglobin. - Thành phần: tối thiểu có Dodecyl trimethyl amoni bromide, natri hydro phosphat và 5-clo-2-metyl-3(2H)-isothiazolone với 2-metyl-3(2H)-isothiazolone. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 90 ngày sau khi mở nắp 	Chai (4L)
66		Dung dịch ly giải đo tế bào basophil	Chai	23	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để ly giải tế bào hồng cầu, ly giải ra hemoglobin và duy trì hình thái tế bào trước khi phân tích tế bào máu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đếm và phân biệt tế bào hoặc đo nồng độ hemoglobin. - Thành phần: tối thiểu có Dodecyl trimethyl amoni bromide, axit citric monohydrat và 5-clo-2-metyl-3(2H)-isothiazolone với 2-metyl-3(2H)-isothiazolone. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 60 ngày sau khi mở nắp 	Chai (4L)
67		Dung dịch nhuộm huỳnh quang đo tế bào lymphocyte, neutrophil, monocyte, eosinophil và bạch cầu hạt chưa trưởng thành	Lọ	26	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để nhuộm tế bào máu nhằm quan sát hình thái và cấu trúc của chúng, giúp máy xét nghiệm huyết học có thể thực hiện việc đếm và phân biệt tế bào máu. - Thành phần: tối thiểu có thuốc nhuộm cyanine 5, isopropyl alcohol và ethylene glycol. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 90 ngày sau khi mở nắp 	Lọ (42mL)
68		Dung dịch nhuộm huỳnh quang đo tế bào basophil	Lọ	75	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để nhuộm tế bào máu nhằm quan sát hình thái và cấu trúc của chúng, giúp máy xét nghiệm huyết học có thể thực hiện việc đếm và phân biệt tế bào máu. - Thành phần: tối thiểu có Thuốc nhuộm cyanine 5, isopropyl alcohol và ethylene glycol. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 90 ngày sau khi mở nắp 	Lọ (22mL)

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
69		Dung dịch nhuộm huỳnh quang đo tiểu cầu	Lọ	86	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để nhuộm tế bào máu nhằm quan sát hình thái và cấu trúc của chúng, giúp máy xét nghiệm huyết học có thể thực hiện việc đếm và phân biệt tế bào máu. - Thành phần: tối thiểu có + Ethylene glycol: $\geq 97.9973\%$ + Isopropyl alcohol: $\geq 2.0000\%$ + Nile blue: $\geq 0.0027\%$ - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 90 ngày sau khi mở nắp 	Lọ (12mL)
70		Dung dịch rửa máy	Hộp	7	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch được sử dụng để làm sạch và tẩy rửa thường xuyên đầu dò và các hệ thống ống dẫn trong máy. - Thành phần: tối thiểu có tối thiểu có Sodium hydroxide, Sodium hypochlorite, Tween 20 - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 30 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 32 độ C và có độ ổn định trong 60 ngày sau khi mở nắp 	2 x 100mL
71		Hóa chất hiệu chuẩn 6 thông số huyết học	Lọ	6	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm các thông số WBC, RBC, HGB, MCV, HCT và PLT, từ đó thiết lập khả năng truy xuất nguồn gốc của kết quả xét nghiệm. - Thành phần: tối thiểu có Hỗn hợp tế bào máu mô phỏng, Natri clorua, Glutaraldehyde, Formaldehyde - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C trong 60 ngày khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C và có độ ổn định trong 7 ngày sau khi mở nắp 	Lọ (3mL)
72		Nội kiểm Huyết học mức độ thấp	Lọ	32	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của kết quả xét nghiệm. - Thành phần: tối thiểu có Bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C và có độ ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp 	

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
73		Nội kiểm Huyết học mức độ trung bình	Lọ	32	- Sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của kết quả xét nghiệm. - Thành phần: tối thiểu có Bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C và có độ ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp	
74		Nội kiểm Huyết học mức độ cao	Lọ	32	- Sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của kết quả xét nghiệm. - Thành phần: tối thiểu có Bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C khi chưa mở nắp - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C và có độ ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp	
Lô 10	Dịch vụ xét nghiệm huyết học: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi trên máy huyết học tự động > 30 thông số tiêu chuẩn, > 7 thông số phân tích dịch cơ thể Số lượng: 01 máy					
75		Dung dịch pha loãng	Thùng	134	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K	20L x 1
76		Hóa chất ly giải hồng cầu	Hộp	22	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium lauryl sulfate	500ml x 3
77		Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Hộp	22	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant	5L x 1

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
78		Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Hộp	22	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant	5L x 1
79		Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Hộp	8	Công dụng: sử dụng để đánh dấu nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine; Ethylene Glycol	82mL x 2
80		Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Hộp	16	Công dụng: sử dụng để đánh dấu nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol	42mL x 2
81		Dung dịch kiềm rửa máy huyết học	Hộp	20	Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride	4mL x 20
82		Chất chuẩn huyết học mức 1	Lọ	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC có nguồn gốc từ máu người, PLT, NRBC được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	3.0mL x 1
83		Chất chuẩn huyết học mức 2	Lọ	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC có nguồn gốc từ máu người, PLT, NRBC được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	3.0mL x 1

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
84		Chất chuẩn huyết học mức 3	Lọ	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC có nguồn gốc từ máu người, PLT, NRBC được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	3.0mL x 1
85		Chất hiệu chuẩn huyết học	Lọ	1	Công dụng: Chất hiệu chuẩn và xác nhận hiệu chuẩn của máy huyết học cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, RET Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 4 giờ ở 2 - 8 độ C Thành phần: Thành phần: bao gồm tế bào RBC và WBC ở người, PLT, NRBC được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	3.0mL x 1
86		Chất kiểm soát huyết học cho chế độ dịch cơ thể mức 1	Lọ	1	_ Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho tổng các tế bào có nhân, bạch cầu, hồng cầu và phân loại các thành phần bạch cầu - Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Hồng cầu ở người và bạch cầu được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	3.0mL x 1
87		Chất kiểm soát huyết học cho chế độ dịch cơ thể mức 2	Lọ	1	_ Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho tổng các tế bào có nhân, bạch cầu, hồng cầu và phân loại các thành phần bạch cầu - Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Hồng cầu ở người và bạch cầu được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	3.0mL x 1
Lô 11	Dịch vụ xét nghiệm huyết học: đông máu tự động hoàn toàn với hệ thống phân tích đa bước sóng, phương pháp phân tích ánh sáng: xét nghiệm đông máu, soi màu, miễn dịch, ngưng tập Số lượng: 01 máy					

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
88		Hóa chất xét nghiệm PT	Hộp	70	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp với phospholipid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm và chất ổn định BSA - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ)	4ml x 10
89		Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động	Hộp	4	Chất tẩy rửa được sử dụng để vệ sinh các kim hút trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động, đóng gói dạng lỏng Thành phần Sodium hypochlorite ≥ 1.0% (nồng độ chlorine hoạt tính) Sau khi mở nắp, độ ổn định ≥ 3 tháng ở 2 - 35 độ C	2L x 1
90		Hóa chất xét nghiệm APTT	Hộp	70	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatit đậu nành tinh khiết, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ)	2ml x 10
91		Dung dịch Calcium Chloride	Hộp	8	- Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C	15ml x 10
92		Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	5	- Sử dụng để định lượng Fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: + ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) + > 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	1ml x 10
93		Dung dịch đệm pha loãng mẫu	Hộp	2	- Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium barbital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C (nắp đóng)	15ml x 10

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
94		Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động có tính acid	Hộp	5	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động -Đóng gói dạng lỏng -Dung dịch có tính acid, nồng độ HCl < 1%, chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.5% -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng	5L x 1
95		Cóng phản ứng	Thùng	20	- Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cóng sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. - Lưu trữ ở nhiệt độ phòng.	3000 cái
Lô 12	Dịch vụ xét nghiệm huyết học: Hệ thống đông máu chuyên sâu tổng thể với cơ chế từ và quang song song tự động hoàn toàn, đáp ứng kỹ thuật cho các xét nghiệm xác định điểm đông, soi màu, miễn dịch. Số lượng: 01 máy					
96		Hóa chất xét nghiệm PT	Hộp	26	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.	Hộp/ 12 x 10-ml đông khô + 12 x 10-ml dung dịch đệm
97		Hóa chất xét nghiệm APTT	Hộp	59	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	Hộp/6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm
98		Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	1	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	Hộp/12 x 4-ml
99		Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	Hộp	5	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người.	Hộp/6 x 5-ml dung dịch đệm + 6 x 6-ml latex

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
100		Cồng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Thùng	9	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	Thùng/6 x 1000 cái
101		Thanh khuấy từ đỏ	Gói	2	Dùng cho xét nghiệm APTT theo cơ chế từ	1 thanh/ túi hoặc 1 cái/ gói
102		Thanh khuấy từ trắng	Gói	2	Dùng cho xét nghiệm PT theo cơ chế từ	1 thanh/ túi hoặc 1 cái/ gói
103		Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Thùng	24	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	Thùng/6 x 2500-ml
104		Hóa chất rửa kim hệ thống đông máu tự động	Hộp	38	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bên trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	Hộp/24 x 15-ml
105		Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	1	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đậm) có pH khoảng 7,35.	Hộp/24 x 15-ml
106		Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hộp	5	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	Hộp/24 x 15-ml
107		Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm thường quy và một số xét nghiệm đặc biệt	Hộp	7	Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin	Hộp/12 x 2 x 1-ml
108		Chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	Hộp	7	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch đồ đục.	Hộp/12 x 2 x 1-ml
Lô 13	Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Phân tích trên máy tự động buồng ủ đầu bằng phương pháp đo quang (so màu, đo miễn dịch độ đục), phương pháp đo điện giải gián tiếp (ISE), phân tích đồng thời các thông số Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ Số lượng: 01 máy					
109		Định lượng Glucose	Hộp	5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Enzymatic UV sử dụng hexokinase. Dải đo: lên đến 30 mmol/L.	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests

Stt	Tên phần (l6)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
110		Định lượng Urea	Hộp	5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: "Urease – GLDH": enzymatic UV. Dải đo: lên đến 50 mmol/L.	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests
111		Định lượng Creatinine	Hộp	5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffé. Phương pháp: Động học, không khử protein, theo phương pháp Jaffé. Dải đo: lên đến 14 mg/dL.	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests
112		Đo hoạt độ ASAT (GOT)	Hộp	7	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. Dải đo: lên đến 600 U/L.	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests
113		Đo hoạt độ ALAT (GPT)	Hộp	7	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. Dải đo: lên đến 600 U/L.	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests
114		Định lượng Triglycerides	Hộp	1	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: So màu enzymatic sử dụng glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO). Dải đo: lên đến 12 mmol/L	R: 4x530 tests
115		Định lượng Cholesterol	Hộp	1	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: "CHOD-PAP": xét nghiệm đo quang enzymatic. Dải đo: lên đến 19.4 mmol/L	R: 4x530 tests
116		Định lượng LDL-C	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-c trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp đồng nhất để đo LDL-cholesterol mà không cần bước ly tâm. Dải đo: lên tới 500 mg/dL	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests
117		Định lượng HDL-C	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-c trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp đồng nhất không có bước ly tâm để đo trực tiếp HDL-cholesterol. Dải đo: lên tới 200 mg/dL	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests
118		Định lượng Protein	Hộp	1	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang theo phương pháp biuret. Dải đo: lên đến 14 g/dL.	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
119		Định lượng Albumin	Hộp	1	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang sử dụng bromocresol green. Dải đo: lên đến 6 g/dL.	R: 4x245 tests
120		Định lượng Calcium	Hộp	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Đo quang, điểm cuối với Phosphonazo III. Dải đo: lên đến 6.2 mmol/L.	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests
121		Định lượng Uric Acid	Hộp	5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Đo quang enzymatic sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfopropyl)-m-toluidin). Dải đo: lên đến 1200 μ mol/L.	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests
122		Định lượng ASO	Hộp	5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng antistreptolysin O (ASO) trong huyết thanh. Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục, phủ vi hạt. Dải đo: lên đến 800 IU/mL.	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests
123		Định lượng CRP	Hộp	4	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục. Dải đo: lên đến 250 mg/L.	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests
124		Định lượng RF	Hộp	10	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Rheumatoid factor (RF) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục. Dải đo: 10 - 500 IU/mL.	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests
125		Bộ chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro dùng định lượng Antistreptolysin O (ASO)	Hộp	4	Bộ chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro dùng định lượng Antistreptolysin O (ASO)	5x1mL
126		Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng protein phản ứng C (CRP)	5x2mL
127		Bộ chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng yếu tố dạng thấp (RF)	Hộp	4	Bộ chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng yếu tố dạng thấp (RF)	5 level x1mL
128		Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 1)	Hộp	16	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 1)	3x1mL
129		Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 2)	Hộp	16	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 2)	3x1mL

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
130		Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in-vitro, định lượng nhiều xét nghiệm khác nhau	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in-vitro, định lượng nhiều xét nghiệm khác nhau	6 x 3mL
131		Chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng các lipid và Lp-PLA2	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng các lipid và Lp-PLA2	3 x 2mL
132		Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	Hộp	5	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	6x5mL
133		Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	Hộp	5	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	6x5mL
134		Dung dịch đệm ISE	Hộp	24	Formaldehyde < 0.1 wt%, Phosphoric acid < 0.1 wt%, Triethanolamine < 2.0 wt%	2L x 1
135		Dung dịch rửa bộ điện giải	Hộp	1	Sodium hypochlorite < 6.0 wt%, nước ≥ 92 wt%	100mL x 2
136		Bộ chất chuẩn cho các xét nghiệm điện giải	Hộp	3	Chất chuẩn ISE mức cao và mức thấp để định lượng nồng độ Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	100 mL x 2
137		Chất chuẩn INTERNAL STANDARD	Hộp	11	Formaldehyde < 0.1 wt%, nước > 99 wt%, Na ⁺ 65.0 mmol/L, K ⁺ 1.75 mmol/L, Cl ⁻ 42.5 mmol/L	200 mL x 1
138		Dung dịch rửa (tính axit)	Hộp	4	Oxalic acid 1-10 wt%, Methanol 1-5 wt%, Glycolic acid 10-20 wt%, nước 65-88 wt%	250mL x 5
139		Dung dịch rửa hàng ngày	Hộp	2	Sodium Hydroxide 2 wt%, nước > 97 wt%	500mL x 3
140		Dung dịch rửa hàng tuần	Hộp	1	Natri Hypoclorit 4.8 ≤ C ≤ 6.5 wt% Kali hydroxit < 5 wt% Chất hoạt động bề mặt chứa ion âm ≤ 10 wt% Các chất giữ ion kim loại ≤ 5 wt% Cân bằng nước	500mL x 1
141		Dung dịch rửa (tính kiềm)	Hộp	1	Sodium Hydroxide < 5.0 wt%	250mL x 5
142		Dung dịch đo cuvette blank	Hộp	42	Surfactant < 5.0 wt%, Thiazoline < 1.0 wt%	2L x 1
143		Dung dịch rửa cuvette	Hộp	55	Sodium Hydroxide 4.0 wt%, Polyoxyethylene octylphenyl ether < 0.9 wt%, Amphoteric surfactant < 0.9 wt%	2L x 1
144		Dung dịch làm mát đèn halogen	Hộp	3	Propylene glycol < 10 wt%, Anti-rust solution < 0.01 wt%, Chất bảo quản < 0.05 wt%	400 mL x 1
145		Dầu ủ cuvette	Thùng	5	Dầu ủ cuvette	Thùng

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
Lô 14	Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Máy sinh hóa tự động - Tốc độ > 800 xét nghiệm/giờ (chỉ tính riêng xét nghiệm sinh hóa) và ≥ 1200 xét nghiệm/giờ (bao gồm cả xét nghiệm điện giải) - Máy hệ mở dùng được nhiều loại hoá chất xét nghiệm sinh hóa, không phụ thuộc vào hóa chất của hãng cung cấp máy - Cuvette làm bằng thủy tinh cứng có quang lộ ≤ 6mm; độ bền cao, không yêu cầu thay thế định kỳ - Hệ thống ủ cuvette: ủ nước cách ly - Số lượng: 01 máy					
146		Định lượng Mg	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L. Nước tiểu: 0,2–9,25 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 14 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 6 test.	Hộp/ 4x40ml
147		Định lượng Triglycerid	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Dải đo 10–1000 mg/dL. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 12 test	Hộp/ 4x50ml+4x12.5ml
148		Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin. Thành phần: Bromocresol green hoặc tương đương. Dải đo: 15–60 g/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 21 test.	Hộp/ 4x29ml
149		Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Dải đo 3–500 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 13 test	Hộp/ 4x50ml+4x25ml
150		Đo hoạt độ AST (GOT)	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Dải đo 3–1000 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 19 test	Hộp/ 4x25ml+4x25ml
151		Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Dải đo: 0–171 μmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 21 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 19 test	Hộp/ 4x20ml+4x20ml
152		Định lượng Bilirubin toàn phần	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Dải đo: 0–513 μmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 19 test.	Hộp/ 4x40ml+4x40ml

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
153		Định lượng Cholesterol toàn phần	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Dải đo: 0,5–18 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 40 test	Hộp/ 4x45ml
154		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Dải đo: 5–1200 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 8 test	Hộp/ 4x40ml+4x40ml
155		Định lượng Glucose	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose. Dải đo: Huyết thanh, huyết tương, haemolysate và CSF: 0,6–45 mmol/L. Nước tiểu: 0–45 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 16 test	Hộp/ 4x53ml+4x27ml
156		Định lượng Protein toàn phần	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. Dải đo: 30–120 g/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 15 test.	Hộp/ 4x48ml+4x48ml
157		Định lượng Creatinin	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 5–2200 $\mu\text{mol/L}$. Nước tiểu: 88–35360 $\mu\text{mol/L}$. Sau khi mở, ổn định ≥ 7 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 9 test	Hộp/ 4x51ml+4x51ml
158		Định lượng Ure	Hộp	6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 0,8–50 mmol/L. Nước tiểu: 10–750 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 11 test	Hộp/ 4x53ml+4x53ml
159		Định lượng Calci toàn phần	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 1–5 mmol/L ; Nước tiểu: 0–10 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 45 test.	Hộp/ 4x29ml
160		Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Dải đo: 0,26–10,3 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 5 test.	Hộp/ 4x51.3ml+4x17.1 ml
161		Định lượng Acid Uric	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 89–1785 $\mu\text{mol/L}$. Nước tiểu: 119–23800 $\mu\text{mol/L}$. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 14 test.	Hộp/ 4x42.3ml+4x17.7 ml
162		Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Dải đo: 0,05–4,65 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 5 test	Hộp/ 4x51.3ml+4x17.1 ml
163		Định lượng HbA1c	Hộp	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. Dải đo: 20–140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4–15% HbA1c (NGSP). Số test tối thiểu/1 mL: 2 test	Hộp/ 2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2ml Ical

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
164		Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	2	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid hoặc tương đương	Hộp/ 1000ml
165		Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF. Dải đo: 10–120 IU/mL. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 7 test.	Hộp/ 4x24ml+4x8ml
166		Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO. Dải đo: 100–1000 IU/mL. Sau khi mở, ổn định ≥ 60 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 5 test.	Hộp/ 4x51ml+4x7ml
167		Định lượng CRP	Hộp	21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP. Dải đo: 5–300 mg/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày. Số test tối thiểu/1ml: 10 test.	Hộp/ 4x14ml+4x6ml
168		Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Dải đo 10–2000 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 7 test	Hộp/ 2x22ml+2x4ml+2x6ml
169		Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	20	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Sau khi mở, ổn định trong > 1 tháng ở -20 độ C	Lọ/ 1x5ml
170		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol. Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$.	Hộp/ 2x3ml
171		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol. Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$.	Hộp/ 2x1ml
172		Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Lọ	18	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol. Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$.	Lọ/ 1x5ml
173		Định lượng sắt	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Dải tuyến tính: $2 - 179 \mu\text{mol/L}$ ($10 - 1000 \mu\text{g/dL}$); Sau khi mở, ổn định ≥ 60 ngày trên máy; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp/ 4x15ml+4x15ml

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
174		Định lượng Ferritin	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Dài tuyến tính: 8,0 – 450 µg/L; Sau khi mở, ổn định ≥ 60 ngày trên máy; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp/ 4x24ml+4x12ml
175		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK. Dài đo: 10–2.000 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 7 test.	Hộp/ 4x22ml+4x4ml+4 x6ml
176		Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	11	Chất kiểm chứng mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 5 ngày ở 2-8 độ C ;	Lọ/ 1x2ml
177		Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	11	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 5 ngày ở 2-8 độ C	Lọ/ 1x2ml
178		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	3	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 5 ngày ở 2-8 độ C;	Lọ/ 1x1ml
179		Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Hộp	3	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Globulin miễn dịch G; Transferrin; Globulin miễn dịch A; Protein phản ứng C; Globulin miễn dịch M; Kháng Streptolysin O; Bỏ thể 3; Ferritin; Bỏ thể 4 hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày ở 2–8 độ C.;	Hộp/ 6x2ml
180		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF với các nồng độ khác nhau hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định > 3 tháng ở 2–8°C.	Hộp/ 5x1ml
181		Dung dịch đệm ISE	Hộp	5	Dung dịch đệm được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Triethanolamine hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định trong ≥2 tháng ở 2-25°C	Hộp/ 4x2000ml
182		Chất chuẩn điện giải mức giữa	Hộp	7	Chất hiệu chuẩn mức trung bình được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Sau khi mở, ổn định trong ≥1 tháng ở 2-25°C	Hộp/ 4x2000ml
183		Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hộp	2	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Kali clorua. Sau khi mở, ổn định trong ≥2 tháng ở 2-25°C	Hộp/ 4x1000ml

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
184		Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn mức cao được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Sau khi mở, ổn định trong ≥90 ngày ở 2-25°C	Hộp/ 4x100ml
185		Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Sau khi mở, ổn định trong ≥90 ngày ở 2-25°C	Hộp/ 4x100ml
186		Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	13	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Baypur; Natri hiđroxit; Genapol; Axit sunfonic, C14-17-sec-alkane, muối natri hoặc tương đương.	Can/ 1x5l
187		Ống lấy mẫu 2.5 mL	Túi	30	Thẻ tích mẫu tối đa: 1 mL Thẻ tích chết: 50 µL	Túi 100 cái
188		Dung dịch rửa	Bình	2	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite hoặc tương đương	Bình/ 450ml
189		Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hộp	7	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp/ 3x5mL
190		Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hộp	7	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp/ 3x5mL
191		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hộp	9	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp/ 2x5mL
192		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hộp	66	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 1.76 mmol/L - 65.1 mmol/L	Hộp/ 2x20ml+2x7mL
Lô 15	Dịch vụ xét nghiệm miễn dịch: tự động hoàn toàn bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme (CLEIA) sử dụng chất nền phát quang CDP-Star Số lượng: 01 máy					
193		Định tính kháng thể anti-HCV	Hộp	9	Hóa chất phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với cơ chất phát quang CDP-Star, 2 bước kép	100 xét nghiệm

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
194		Xét nghiệm HIV	Hộp	523	Hóa chất phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với cơ chất phát quang CDP-Star, 2 bước kép	50 xét nghiệm
195		Xét nghiệm HBsAg	Hộp	57	Hóa chất đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với cơ chất phát quang CDP-Star, 2 bước kép Dải đo: 0.03 - 2.500 IU/mL	100 xét nghiệm
196		Định lượng kháng thể Anti-HBs	Hộp	9	Hóa chất dùng để đo lường kháng thể kháng HBs (HBsAb) trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với cơ chất phát quang CDP-Star Dải đo: 5.0 - 1.000 mIU/mL	100 xét nghiệm
197		Định lượng TSH	Hộp	24	Hóa chất định lượng dùng để đo nồng độ của hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với cơ chất phát quang CDP-Star Dải đo: 0.002 - 200 μ IU/mL	100 xét nghiệm
198		Định lượng FT4	Hộp	24	Hóa chất định lượng dùng để đo nồng độ Thyroxin tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme, cạnh tranh 1 bước rửa với chất nền phát quang CDP-Star Dải đo: 0.25 - 8.00 ng/dL	100 xét nghiệm
199		Chất nền hóa phát quang CDP-Star	Hộp	57	Chất nền hóa phát quang CDP-Star trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme. CDP-Star: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxy Spiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.1.3,7]decan}-4-yl)-1-phenyl phosphate 0.48mM	R4: 40mL x 1, R5: 70mL x 1
200		Dung dịch phân tách B/F (bước rửa)	Hộp	7	Thành phần: Surfactant (Tween20) 0.1%	10L x 1

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
201		Dung dịch rửa đường ống	Hộp	264	Thành phần: Đệm TRIS 0.2%	10L x 1
202		Dung dịch rửa kim hút	Hộp	42	Sodium hypochlorite 3.5%	250mL x 2
203		Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm viêm gan B: HBsAg, anti-HBs, HBeAg, anti-Hbe, HBcAb	Hộp	1	<p>Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBsAg, HBeAg, anti-HBs, anti-Hbe, anti-HBc trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với chất nền phát quang CDP-Star</p> <p>Bao gồm:</p> <p>Vật liệu không chứa thành phần có nguồn gốc từ người. Vật liệu kiểm soát là kháng nguyên bao gồm các kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm, và vật liệu kiểm soát là kháng thể chứa các kháng thể đơn dòng chuột và kháng thể đa dòng từ thỏ không lây nhiễm.</p>	3mL x 2 x 4 level
204		Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	1mL x 1 x 6 level
205		Chất chuẩn cho xét nghiệm HCVAb	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HCV	1mL x 1 x 2 level
206		Chất chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HIV Ag+Ab	1mL x 1 x 2 level
207		Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab+Ab	Hộp	15	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HIV Ag+Ab.	3mL x 2 x 3 levels
208		Chất chuẩn cho xét nghiệm TSH	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH.	1mL x 1 x 6 level
209		Chất chuẩn cho xét nghiệm FT4	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	1mL x 1 x 6 level
210		Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBs.	1mL x 1 x 4 level
211		Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: HCVAb, HBsAg, TPAb, HIVAb	Hộp	9	<p>Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với chất nền phát quang CDP-Star</p>	3mL x 3 x 2 level
212		Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA 125, CA 19-9, CA 15-3, Ferritin, Insulin	Hộp	11	<p>Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3.</p>	3mL x 3 vial x 2 level
213		Giếng phản ứng	Hộp	9	Cóng phản ứng	5000 cái/hộp

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
214		Đầu côn hút mẫu dùng 1 lần	Hộp	9	Đầu côn hút mẫu dùng 1 lần	5000 cái/hộp
Lô 16	Dịch vụ xét nghiệm miễn dịch bằng phương pháp điện hóa phát quang Số lượng: 01 máy					
215		Free T4 Calibrators	Hộp	9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	4 x 1.0 mL
216		Control dùng cho xét nghiệm Free T4, TSH, Cortisol	Hộp	18	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	2 x 2 x 3.0 ml
217		Free T4 Reagent kit	Hộp	13	Thuốc thử xét nghiệm FT4, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	200 Test
218		TSH Calibrators	Hộp	11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	4 x 1.3 ml
219		TSH Reagent kit	Hộp	13	Thuốc thử xét nghiệm TSH, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	200 Test
220		STAT High Sensitive Troponin-T Calibrator	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	4 x 1.0 mL
221		STAT High Sensitive Troponin-T Controls	Hộp	20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	4 x 2 mL
222		STAT High Sensitive Troponin-T Reagent kit	Hộp	22	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 Test
223		Cortisol Calibrators	Hộp	7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	4 x 1.0 mL
224		Cortisol Reagent kit	Hộp	24	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 Test
225		Anti-CCP Controls	Hộp	22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	4 x 2.0 mL
226		Anti-CCP Reagent kit	Hộp	40	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng CCP, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 Test
227		HBsAg Qualitative Controls	Hộp	7	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	16 x 1.3 mL
228		HBsAg Qualitative Reagent kit	Hộp	35	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 Test
229		Anti-HCV Controls	Hộp	9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	16 x 1.3 mL
230		Anti-HCV Reagent kit	Hộp	16	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 Test

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
231		Control HIV	Hộp	18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	6 x 2.0 mL
232		HIV combi PT	Hộp	200	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 Test
233		B·R·A·H·M·S PCT	Hộp	2	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin), phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 Test
234		Dung dịch rửa phản ứng	Hộp	65	Dung dịch rửa cho máy phân tích miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	6 x 380 ml
235		Dung dịch phản ứng	Hộp	65	Dung dịch phản ứng cho máy phân tích miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	6 x 380 ml
236		Dung dịch rửa hệ thống	Hộp	18	Dung dịch rửa hệ thống, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	500 ml
237		Dung dịch pha loãng	Hộp	1	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	2 x 16 ml
238		Cốc phản ứng	Hộp	8	Cốc đựng mẫu phản ứng, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	60 x 60 PCs
239		Đầu tip hút mẫu	Hộp	16	Đầu tip hút mẫu	30 x 120 PCs
240		Dung dịch rửa điện cực	Hộp	3	Dung dịch rửa điện cực, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	5 x 100 mL
Lô 17	Dịch vụ xét nghiệm vi sinh: Định danh và kháng sinh đồ trên máy bán tự động Số lượng: 01 máy					
241		Nắp đậy panel	Túi	8	Nắp đậy panel	Túi/ 12 cái
242		Dụng cụ đặt lên các giếng phản ứng	Túi	1	Dụng cụ đặt lên các giếng phản ứng	Túi/ 600 cái
243		Panel combo định danh nhanh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm	Hộp	84	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm. Chứa các kháng sinh: ceftazidime, aztreonam, cefotaxime dùng để sàng lọc Escherichia coli, Klebsiella oxytoca, hoặc K. pneumoniae nghi ngờ có khả năng sản xuất beta-lactamase phổ rộng (ESBL)	Hộp/ 20 cái
244		Thuốc thử cho phản ứng nitrat	Hộp	5	Thuốc thử cho phản ứng nitrat	Hộp/ 1x30mL
245		Thuốc thử cho phản ứng nitrat	Hộp	5	Thuốc thử cho phản ứng nitrat	Hộp/ 1x30mL

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
246		Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase	Hộp	3	Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase	Hộp/ 1x30mL
247		Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer	Hộp	5	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer	Hộp/ 1x30mL
248		Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer	Hộp	3	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer	Hộp/ 1x1.5g
249		Thuốc thử phản ứng indole	Hộp	5	Thuốc thử phản ứng indole	Hộp/ 1x30mL
250		Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng	Hộp	25	dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng	Hộp/ 1x60mL
251		Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Thùng	9	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Thùng/ 240 cái
252		Panel combo định danh nhanh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương	Hộp	80	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương	Hộp/ 20 cái
253		Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase	Hộp	3	Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase	Hộp/ 1x30mL
254		Panel kháng sinh đồ Streptococci	Hộp	5	Panel kháng sinh đồ Streptococci	Hộp/ 20 cái
255		Panel kháng sinh đồ ESBL	Hộp	2	Panel kháng sinh đồ ESBL	Hộp/ 20 cái
256		Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải	Hộp	5	Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải	Hộp/ 10x25mL
257		Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Hộp	53	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Hộp/ 60x3mL
258		Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Hộp	53	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Hộp/ 60x25mL
259		Dụng cụ hút dịch huyền phù	Chiếc	1	Dụng cụ hút dịch huyền phù	Chiếc/ 1 chiếc
Lô 18	Hóa chất dùng trong xét nghiệm Vi sinh					
260		Môi trường cấy máu BHI 2 pha	Chai	200	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu).	Hộp/ 10 chai
261		Thạch máu cừu (BA 90)	Đĩa	5.000	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α , β , γ) của Streptococcus	Hộp/10 đĩa
262		Thạch Macconkey agar (MC 90)	Đĩa	4.000	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose	Hộp/10 đĩa

Stt	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
263		Thạch Sabouraud (SAB 90)	Đĩa	720	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm	Hộp/10 đĩa
264		Chromagar 90mm	Đĩa	50	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt được dùng phân lập vi khuẩn gây nhiễm trùng tiểu	Hộp/10 đĩa
265		CAHI 90mm	Đĩa	40	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn H. influenzae	Hộp/10 đĩa
266		Máu cừu	Ông	40	Tube nhựa có nắp vận chặt, chứa 10ml máu cừu đã làm tan fibrin, dùng pha chế môi trường thạch máu	Ông/ 10ml
267		NS 0.85% vô trùng	Lọ	30	Lọ thủy tinh có nắp vận chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để pha huyền dịch vi khuẩn dùng cho định danh và kháng sinh đồ	Hộp/ 10 lọ
268		Bộ nhuộm Gram	Bộ	6	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	Bộ/100ml (gồm 4 chai)
269		Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ	6	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	Bộ/100ml (gồm 3 chai)
270		Thuốc nhuộm Giemsa chai/500ml	Chai	1	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa	Chai/ 500ml
271		Methylene Blue	Chai	1	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Chai/ 500ml
272		BHI Broth	Lọ	4.000	Lọ thủy tinh có nắp vận xoay chặt chứa 3ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae	Hộp/10 lọ
273		DD Mac Farland 0.5	Lọ	6	Lọ có chứa 3ml thuốc thử dùng thực hiện xác định độ đục của vi khuẩn trong thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ	Lọ/3ml
274		Oxidase (Lọ/20 đĩa)	Lọ	40	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Xác định hoạt tính Oxidase của vi khuẩn	Lọ/20 đĩa
275		H2O2	Lọ	20	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase	Lọ/2ml
276		Acid Alcohol	Chai	1	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Chai/500ml
277		Đĩa giấy Nitrocefin	Lọ	5	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện β -lactamase cổ điển	Lọ/20 đĩa
Lô 19	Chủng Vi sinh					

Stt	Tên phân (lô)	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách
278		Escherichia coli ACTT	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
279		Pseudomonas aeruginosa ACTT	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
280		Streptococcus pneumoniae ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
281		Enterococcus faecalis ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
282		Streptococcus pyogenes ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
283		Staphylococcus aureus ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
284		Proteus mirabilis ATCC	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
285		Klebsiella pneumoniae ATCC	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
286		Corynebacterium diphtheriae ATCC	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
287		Neisseria meningitidis ATCC	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que
288		Mycobacterium tuberculosis ATCC	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	Hộp/5 que

BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

HLU

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của [ghi rõ tên theo của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá] theo Công văn số/BVCTCH-VTTBYT ngày .../.../ 2026, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

Stt	Tên phân lô ⁽²⁾	Tên hàng hóa ⁽²⁾	Tên gọi/ Tên thương mại hàng hóa ⁽⁴⁾	Quy cách	Mã HS ⁽³⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽⁴⁾	Hãng sản xuất ⁽⁴⁾	Nước sản xuất/ Xuất xứ ⁽⁵⁾	Năm sản xuất ⁽⁶⁾	Loại (A, B, C, D), số phân loại TBYT ⁽⁷⁾	Số lưu hành ⁽⁸⁾	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁹⁾	Đơn giá (bao gồm phí dịch vụ, thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND ⁽¹⁰⁾	Thành tiền ⁽¹⁰⁾ (VND)	Tính năng kỹ thuật của hàng hóa báo giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16) = (14) x (15)	(17)
1																
2																
n																

Tổng cộng:

Lưu ý: Hãng sản xuất, nhà cung cấp giữ nguyên số thứ tự của Danh mục hàng hóa trong Bảng mô tả tính năng kỹ thuật (Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... , [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹¹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

⁽¹⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú ⁽¹²⁾.

⁽²⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi Tên phần (lô), Tên hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột Tên phần (lô), Tên hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

⁽³⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hàng hóa.

⁽⁴⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi/ Tên thương mại, ký, mã, nhãn hiệu, model, Hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Tên hàng hóa”.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể xuất xứ, năm sản xuất của hàng hóa.

(7), (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể loại, số bảng phân loại (nếu là thiết bị y tế) và số lưu hành còn hiệu lực.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).

(11) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Tên nhà th: Tên nhà thầu :

BẢNG THÔNG TIN KỸ THUẬT SẢN PHẨM ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá] theo Công văn số .../BVCTCH-VTTBYT ngày .../.../..., chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] cung cấp thông tin kỹ thuật sản phẩm như sau:

Stt	Tên phân lô ⁽²⁾	Tên hàng hóa ⁽²⁾	Tính năng kỹ thuật bệnh viện yêu cầu	Tên gọi/ Tên thương mại ⁽³⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽³⁾	Thông tin kỹ thuật bằng tiếng nước ngoài do hãng sản xuất, nhà cung cấp đề xuất	Thông tin kỹ thuật dịch sang tiếng Việt do hãng sản xuất, nhà cung cấp đề xuất	Tên tài liệu	Vị trí (Số trang tài liệu ...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
n										

Tổng cộng: sản phẩm

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

....., ngày tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp ⁽⁴⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin theo Bảng này, đồng thời chỉ rõ từng mặt hàng chẳng hạn bằng cách tô sáng (highlight), ghi Stt theo yêu cầu báo giá... trên các tài liệu (file mềm) mô tả sản phẩm (catalogue/ brochure ...) hoặc tài liệu kỹ thuật (surgical technique ...) ... đính kèm.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi Tên phần (lô), Tên hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Tên phần (lô), Tên hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi hay tên thương mại, ký, mã, nhãn hiệu, model tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Tên hàng hóa”

(4) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có).

Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền. Trường hợp liên danh tham gia, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào Bảng này.